TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VY** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05-05-2021
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VY, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Ngôn
2. Bà Nguyễn Thị Lại

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện VY

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VY, tỉnh B tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dương Q – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 05 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện VY xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 03 năm 2021 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 03 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-HPT ngày 14 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1965 (có mặt)

HKTT: Tổ dân phố Tăng Quang, thị trấn Bích Động, huyện VY, tỉnh B

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1962 (vắng mặt)

HKTT: Tổ dân phố Tăng Quang, thị trấn Bích Động, huyện VY, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/01/2021 và các lời khai tại Toà án, nguyên đơn – bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Ngày mùng 06 tháng 01 năm 1985 (âm lịch) tức ngày 26 tháng 01 năm 1985 (dương lịch) bà kết hôn với ông Nguyễn Xuân Q và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bích Sơn (nay là thị trấn Bích Động) vào tháng

01 năm 1985 nhưng do thời gian đã lâu nên đến nay bà không còn giữ được giấy đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng bà xảy ra rất nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông Q không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên đánh đập, chửi bới, lăng mạ bà trước mặt con cái và người thân. Bà và ông Q sống ly thân nhau đã lâu. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Q.

Về con chung: Bà xác định bà và ông Q có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang Lưu, sinh ngày 13/02/1987 và cháu Nguyễn Thị Luyến, sinh ngày 11/6/1991. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, ở với ai là tùy các cháu bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng canh tác: Vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn – ông Nguyễn Xuân Q có lời khai trong hồ sơ trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Ông và bà Trần Thị T kết hôn với nhau vào ngày mùng 5 tết năm 1985 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bích Sơn (nay là thị trấn Bích Động), huyện VY, tỉnh B. Tuy nhiên, do thời gian kết hôn đã lâu nên hiện nay ông không còn giữ được giấy đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng ông hạnh phúc hơn 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà T bị bệnh, cứ đến gần mùa nóng là phát bệnh giống như bệnh thần kinh, chửi bới, nói năng không nể mặt ai còn thực tế bà T bị bệnh gì thì ông không biết vì bà T không cho ai đưa đi khám bệnh và không có sổ theo dõi bệnh tật gì ở địa phương. Bà T cũng đã gửi đơn xin ly hôn 01 lần lên Tòa án nhưng sau đó tự bà T lại rút đơn về. Khoảng vài tháng nay, bà T không ăn cơm nhà thậm chí cũng không ở nhà, còn bà T đi đâu làm gì ông không biết. Gần đây thì thi thoảng về nhà tối xong sáng sớm lại đi. Nay ông xác định bà T bị bệnh nên bà T xin ly hôn ông không đồng ý, hơn nữa ông bà cũng đã có cháu nội, cháu ngoại. Còn khi nào bà T hết bệnh mà lại tiếp tục xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang Lưu, sinh ngày 13/02/1987 và cháu Nguyễn Thị Luyến, sinh ngày 11/6/1991. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, ở với ai là tùy các cháu, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Vợ chồng không có gì liên quan vì không chung nhau nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn – bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện. Về quan hệ vợ chồng, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Xuân Q. Bà xác định vợ chồng bà có đăng ký kết hôn năm 1985 nhưng do thời gian đã lâu nên bà không còn giữ được giấy đăng ký kết hôn. Lý do bà xin ly hôn ông Q vì ông thường xuyên đánh đập, chửi bới

bà thậm tệ. Bà xác định bà không bị bệnh như ông Q trình bầy và bà cũng chưa từng phải đi điều trị bệnh về thần kinh bao giờ. Về con chung đã trưởng thành, ở với ai là tùy các cháu, bà không yêu cầu đề nghị gì. Đối với tài sản chung, công nợ, ruộng canh tác bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Bị đơn, ông Nguyễn Xuân Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và được công bố lời khai. Bà T không đồng ý việc ông Q cho rằng bà bị bệnh thần kinh. Ngoài ra, bà không có ý kiến gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện VY phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành phát luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Toà án, xử:

Về quan hệ vợ chồng: Bà Trần Thị T được ly hôn ông Nguyễn Xuân Q.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị T xin ly hôn ông Nguyễn Xuân Q nên đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn ông Nguyễn Xuân Q có địa chỉ tại Tổ dân phố Tăng Quang, thị trấn Bích Động, huyện VY, tỉnh B nên theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện VY, tỉnh B.

Về việc xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân Q: Ông Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Q theo quy định tại Điều 227; Điều 228 BLTTDS.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Xuân Q đều trình bầy ông bà kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bích Sơn (nay là thị trấn Bích Động) vào tháng 01 năm 1985 nhưng do thời gian đã lâu nên không còn giữ được giấy tờ đăng ký kết hôn. Mặc dù không còn giữ được giấy đăng ký kết hôn nhưng bà T ông Q đều thừa nhận kết

hôn tháng 01 năm 1985 và con trai bà T ông Q là anh Nguyễn Quang Lưu, sinh ngày 13/02/1987. Do vậy, quan hệ vợ chồng giữa bà T ông Q được xác lập trước ngày 01/01/1987 và theo hướng dẫn tại Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình thì quan hệ vợ chồng giữa bà T ông Q được công nhận là quan hệ hôn nhân thực tế. Nay bà T xin ly hôn, ông Q không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình chung sống, bà T ông Q có nhiều mâu thuẫn, không quan tâm chăm sóc nhau thể hiện qua việc đã nhiều tháng nay bà T đi đâu, làm gì ông Q không biết và bà T cũng không nói cho ông Q biết. Bản thân ông Q hiện nay không đồng ý ly hôn là do ông cho rằng bà T bị bệnh và do đã có cháu nội, cháu ngoại chứ không phải do tình cảm vợ chồng vẫn còn. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn vì đây là lần thứ 2 bà nộp đơn xin ly hôn ông Q. Do đó, có thể thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông Q đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà T xin ly hôn ông Q là có căn cứ, cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà T ông Q đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang Lưu, sinh ngày 13/02/1987 và cháu Nguyễn Thị Luyến, sinh ngày 11/6/1991. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành nên bà T ông Q không đề nghị xem xét, giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[4] Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác: Bà Trần Thị T, ông Nguyễn Xuân Q không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình 2000.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Bà Trần Thị T được ly hôn ông Nguyễn Xuân Q.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0000302 ngày 03/03/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện VY. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Báo thời hạn kháng cáo là 15 ngày cho đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt biết thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện VY;
- Chi cục THADS huyện VY;
- UBND thị trấn Bích Động;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lương Thị Thanh Quyên